

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 299/2025/HC-PT

Ngày: 12/6/2025

V/v “*Khởi kiện quyết định hành chính
trong lĩnh vực thuế và hải quan*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Hợp

- Các Thẩm phán: Ông Vũ Thanh Liêm

Ông Trương Công Thi

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Đinh Thị Trang, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:** Bà Trần Thị Thắng, Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý 83/2025/TLPT-HC ngày 17 tháng 02 năm 2025 về việc “*Khởi kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực thuế và hải quan*”. Do Bản án hành chính sơ thẩm số 51/2024/HC-ST ngày 15/8/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1498/2025/QĐ-PT ngày 26 tháng 5 năm 2025, giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Công ty TNHH T. Địa chỉ: F N, Phường I, thành phố T, tỉnh Phú Yên.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Supachai V - Tổng Giám đốc Công ty TNHH T.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Angkana W - Giám đốc Tài chính tại Công ty TNHH T; Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền lại: Bà **Trần Thị Mỹ C**, sinh năm 1975 - Trưởng phòng nhân sự và bà **Cao Thị V1**, sinh năm 1986 – Nhân viên hành chính; Địa chỉ: **F N, Phường I, thành phố T, tỉnh Phú Yên**, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện: Luật sư **Nguyễn Hương Q**, Công ty **L1 – Đoàn luật sư tỉnh P**; Địa chỉ: **C M, phường E, thành phố T, tỉnh Phú Yên**, có mặt.

- Người bị kiện:

1. **Chi cục Hải quan P** (nay là **Hải quan P**). Địa chỉ: **Số D H, xã A, thành phố T, tỉnh Phú Yên**.

2. Chi cục trưởng **Chi cục Hải quan P** (nay là **Đội trưởng Hải quan P**).

Người đại diện theo pháp luật của người bị kiện: Ông **Đào Đức L** - **Đội trưởng Hải quan P**. Địa chỉ **Số D H, xã A, thành phố T, tỉnh Phú Yên**, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện trình bày:

Công ty TNHH T (sau đây gọi tắt là “**Công ty T1**”) có nhập khẩu các lô hàng Sorbitol theo 6 tờ khai sau: Tờ khai số 104444915630/A12 ngày 28/12/2021; Tờ khai số 104509629822/A12 ngày 28/01/2022; Tờ khai số 104599566523/A12 ngày 22/3/2022; Tờ khai số 104790130760/A12 ngày 20/6/2022; Tờ khai số 104852723402/A12 ngày 19/7/2022; Tờ khai số 104872845931/A12 ngày 28/7/2022.

Công ty T1 đã kê khai rõ tại các tờ khai: Tên sản phẩm: Sorbitol, **N** xuất xứ: FR-France-B01 (Pháp). Hải quan Phú Yên có thông báo về việc ấn định thuế. **Công ty T1** hiểu rằng, do không thuộc các nước hạn chế (xuất xứ từ Trung Quốc, Ấn độ và **I**) nên **Hải quan P** đã đồng ý thông quan và không yêu cầu nộp bản chính **C1**.

Ngày 21/9/2022, ngay khi nhận được thông báo mặt hàng Sorbitol nhập khẩu của **Công ty T1** bị truy thu thuế chống bán phá giá (viết tắt là **C2**), Công ty

đã có văn bản gửi **T2** số 219/TNPVN22 đề ngày 21/9/2022 về việc đề nghị **T2** xem xét không áp dụng thuế CBPG đối với mặt hàng Sorbitol nhập khẩu của công ty vì sản phẩm xuất xứ từ PHÁP có kèm theo chứng từ **C1** hàng hóa không có xuất xứ từ Trung Quốc, Ấn độ và **I**.

Ngày 05/10/2022, Cục Giám sát quản lý về Hải quan có văn bản số 1460/GSQL-GQ4, trả lời “Người khai hải quan không nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa thì áp dụng thuế CBPG là 68.5%”.

Ngày 10/10/2022, **Chi cục Hải quan P** có Thông báo số 1044/TB-HQPY dự kiến truy thu thuế CBPG đối với mặt hàng Sorbitol nhập khẩu của **Công ty T1**, tổng số tiền thuế phải nộp là 3.032.043.762 đồng theo quy định tại Quyết định số 2644/QĐ-BCT ngày 23/11/2021 về việc áp dụng thuế CBPG đối với mặt hàng **S** có xuất xứ từ Trung Quốc, Ấn độ và **I**.

Ngày 13/12/2022, **Công ty T1** cử đại diện làm việc tại Hải quan theo Giấy mời Hải quan Phú Yên số 1298/GM-HQPY. Tại Biên bản làm việc số 1336A/BB-HQPY ngày 22/12/2022, đại diện Công ty đã trình bày rõ: Khi thông quan hàng hoá, **Công ty T1** đã kê khai sản phẩm Sorbitol có Nước xuất xứ tại Pháp và được Hải quan cho thông quan.

Ngày 04/01/2023, **Hải quan P** có Văn bản số 223/HQPY về truy thu mặt hàng Sorbitol.

Ngày 06/01/2023, **Hải quan P** có Thông báo số 30/TB-HQPY v/v: nộp thuế và các khoản thu khác đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (Thông báo 1044/TB-HQPY). Theo đó, **Hải quan P** xác định các khoản phải thu thuế liên quan đến CBPG và thuế GTGT đối với 06 lô hàng trên, cụ thể:

- Thuế CBPG: 1.928.101.189 đồng;
- Thuế GTGT: 99.816.818 đồng;

Tổng số tiền thuế **Công ty T1** phải nộp bổ sung là: 2.027.918.007 đồng.

Mặc dù chúng tôi không đồng ý với quyết định truy thu vì hàng hóa mà **Hải quan P** xác định **Công ty T1** đã kê khai sai đối tượng không chịu thuế dẫn đến thiếu số tiền thuế nhập khẩu đối với 06 lô hàng không có xuất xứ từ Trung Quốc, Ấn độ và **I** nhưng **Công ty T1** vẫn thực hiện Thông báo của **Hải quan P** và nộp đủ số tiền thuế truy thu 2.027.918.007 đồng.

Ngày 11/01/2023, Công ty nhận được Biên bản vi phạm hành chính số 02/BB-VPHC của **Chi cục Hải quan P**, truy thu thuế CBPG đối với mặt hàng Sorbitol của công ty nhập khẩu.

Ngày 18/01/2023, Công ty tiếp tục nhận Quyết định xử phạt hành chính số 02/QĐ-XPHC của **Chi Cục Hải quan P** (Quyết định XPVPHC 02/QĐ-XPHC), có nội dung: Công ty “Đã thực hiện hành vi vi phạm hành chính. Khai sai đối tượng không chịu thuế dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp tại 06 tờ khai nhập khẩu số 104444915630/A12 ngày 28/12/2021, 104509629822/A12 ngày 28/01/2022, 104599566523/A12 ngày 22/3/2022, 104790130760/A12 ngày 20/6/2022, 104852723402/A12 ngày 19/7/2022, 104872845931/A12 ngày 28/7/2022 bị phát hiện khi kiểm tra, thanh tra đối với hàng hóa đã thông quan mà tổ chức vi phạm đã tự nguyện khắc phục hậu quả bằng cách nộp đủ số tiền thuế phải nộp trước thời điểm lập biên bản vi phạm hành chính”. Đồng thời “... phạt tiền 20% trên số tiền thuế khai thiếu của 06 tờ khai nhập khẩu này. Tổng cộng số tiền phạt là: 405.583.602 đồng.

Ngày 07/02/2023, **Công ty T1** nhận được lần lượt các Thông báo số 116/TB-HQPY, số 117/TB-HQPY, số 118/TB-HQPY, số 119/TB-HQPY, số 120/TB-HQPY và số 121/TB-HQPY với tiền phạt chậm nộp thuế CBPG tương ứng.

Không đồng ý Quyết định ấn định thuế số 29/QĐ-HQPY ngày 06/01/2023 của **Chi cục Hải quan P** đối với mặt hàng Sorbitol nhập khẩu và Quyết định Xử phạt vi phạm hành chính số 02/QĐ-XPHC ngày 18/01/2023 của Chi cục trưởng **Chi cục Hải quan P**, Công ty làm đơn khiếu nại **Chi cục P**.

Tháng 6/2023, Công ty nhận được Quyết định số 492/QĐ-HQPY đề ngày 22/5/2023 của **Chi cục Hải quan P** giải quyết khiếu nại của **Công ty T1** (lần đầu).

Quyết định giải quyết khiếu nại của **Chi cục Hải quan P** là không phù hợp quy định pháp luật, gây thiệt hại nghiêm trọng quyền và lợi ích hợp pháp của **Công ty T1**.

Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 02/QĐ-XPHC ngày 18/01/2023 xác định: **Công ty T1** “Đã thực hiện hành vi vi phạm hành chính. Khai sai đối tượng không chịu thuế dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp tại 06 tờ khai nhập

khẩu số 104444915630/A12 ngày 28/12/2021, 104509629822/A12 ngày 28/01/2022, 104599566523/A12 ngày 22/3/2022, 104790130760/A12 ngày 20/6/2022, 104852723402/A12 ngày 19/7/2022, 104872845931/A12 ngày 28/7/2022 bị phát hiện khi kiểm tra, thanh tra đối với hàng hóa đã thông quan”. Buộc Công ty T1 phải nộp thuế CBPG là không đúng và không phù hợp quy định pháp luật.

Bởi lẽ: Tại thời điểm kê khai, Công ty T1 đã kê khai rõ: Tên sản phẩm: Sorbitol, N xuất xứ: FR-France-B01 (Pháp) và xuất trình tại thời điểm kê khai. Hải quan Phú Yên đã chấp nhận và có thông báo về việc ấn định thuế đối với các lô hàng nhập từ Pháp. Tức Công ty T1 hiểu rằng, do không thuộc các nước hạn chế (xuất xứ từ Trung Quốc, Ấn độ và I) nên Hải quan P đã đồng ý thông quan và Công ty T1 chỉ cần xuất trình C/O khi kê khai và không yêu cầu phải nộp bản chính C/O.

Như vậy, khi kê khai Công ty T1 đã khai đúng đối tượng, Tên sản phẩm: Sorbitol, Nước xuất xứ: FR-France-B01 (Pháp), có xuất trình C1 nhưng không nộp C1 cho Hải quan theo quy định. Hải quan xác định Công ty T1 “Khai sai đối tượng không chịu thuế dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp” là không đúng đối tượng vi phạm.

Tại mục 5 Thông báo Áp dụng thuế chống bán phá giá chính thức đối với một số sản phẩm Sorbitol xuất xứ từ C Ấn Độ, Cộng hòa Indonesia và Cộng hòa nhân dân T3 (Ban hành kèm theo Quyết định số 2644/QĐ-BCT ngày 23/11/2021 của Bộ trưởng Bộ C3) (Thông báo ban hành theo Quyết định số 2644/QĐ-BCT) quy định: “Để có cơ sở xác định xuất xứ của hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng áp dụng thuế CBPG, cơ quan Hải quan sẽ thực hiện kiểm tra chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa. Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa gồm:... Bước 1: Kiểm tra chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa...- Trường hợp 2: Nếu người khai hải quan nộp được chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa từ nước, vùng lãnh thổ khác không phải là Ấn Độ, I và Trung Quốc thì không phải nộp thuế CBPG”.

Tại thời điểm thông quan, Hải quan đã kiểm tra Công ty T1 đã kê khai Tên sản phẩm: Sorbitol và xuất trình xuất xứ hàng hóa từ nước Pháp, không phải là Ấn Độ, I và Trung Quốc nên Hải quan đã cho phép thông quan và xác định không thuộc trường hợp phải nộp thuế CBPG.

Sau khi đã thông quan, tại buổi làm việc với Hải quan, Công ty T1 cũng đã chứng minh hàng hóa nhập khẩu Tên sản phẩm: Sorbitol, Nước xuất xứ: FR-France-B01 (Pháp) có nộp bản chính C/O.

Căn cứ quy định trên, Công ty T1 đã kê khai đúng đối tượng chịu thuế và không thuộc trường hợp phải nộp thuế CBPG. Việc Hải quan P xác định Công ty T1 “Đã thực hiện hành vi vi phạm hành chính. Khai sai đối tượng không chịu thuế dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp tại 06 tờ khai nhập khẩu”, ban hành Thông báo 1044/TB-HQPY và Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 02/QĐ-XPHC, buộc Công ty phải chịu trách nhiệm nộp số tiền 1.928.101.189 (Một tỷ chín trăm hai mươi tám triệu một trăm lẻ một nghìn một trăm tám mươi chín đồng) là không phù hợp quy định pháp luật, gây khó khăn và bất lợi cho Doanh nghiệp trong tình hình kinh tế suy thoái hiện nay.

Hải quan căn cứ điểm b khoản 1 và điểm b khoản 3 Điều 9 Nghị định 128/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 về quy định xử phạt hành chính trong lĩnh vực hải quan, xác định Công ty T1 “Khai sai đối tượng không chịu thuế dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp tại 06 tờ khai...”. Đồng thời “...phạt tiền 20% trên số tiền thuế khai thiếu của 06 tờ khai nhập khẩu. Tổng cộng số tiền phạt 405.583.602 đồng là không phù hợp quy định pháp luật, bởi lẽ:

Điểm b khoản 1 Điều 9 Nghị định số 128/2020/NĐ-CP quy định: “Điều 9. Vi phạm quy định về khai thuế dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn, không thu:

1. Các hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn, không thu gồm:... b) Khai sai đối tượng không chịu thuế, đối tượng miễn thuế, hàng quản lý theo hạn ngạch thuế quan”; điểm b khoản 3 Điều 9: “Phạt 20% tính trên số tiền thuế khai thiếu hoặc số tiền thuế khai tăng trong trường hợp được miễn, giảm, hoàn, không thu thuế đối với một trong các trường hợp sau: b) Vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này bị phát hiện khi kiểm tra, thanh tra đối với hàng hóa đã thông quan”.

Như đã trình bày trên, Công ty T1 khai đúng đối tượng nhập khẩu được thể hiện rõ tại 06 tờ khai hải quan của mình. Hải quan Phú Yên căn cứ điểm b khoản 1 Điều 9 và điểm b khoản 3 Điều 9 Nghị định số 128/2020/NĐ-CP để quy kết

Công ty T1 khai sai đối tượng dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp và áp mức thuế 20% trên các tờ khai là không đúng và không phù hợp quy định pháp luật.

Đối với Quyết định giải quyết khiếu nại của Hải quan P số 492/QĐ-HQPY không phù hợp quy định pháp luật, gây thiệt hại nghiêm trọng quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty T1. Cụ thể:

- Về tính pháp lý của người khiếu nại: Người đại diện theo pháp luật của Công ty T1 là ông Supachai V; bà Angkana W, chức vụ: Giám đốc làm đại diện theo ủy quyền (căn cứ Giấy ủy quyền số 01HQ-TNP 23 ngày 01/02/2023 của Công ty TNHH T4).

Giấy ủy quyền này đã được Công ty T1 cung cấp theo yêu cầu của Hải quan P và kết quả đối thoại tại trụ sở Chi cục vào ngày 16/5/2023 cũng đã thống nhất làm rõ tính đại diện theo pháp luật của người khiếu nại. Nên việc Hải quan P cho rằng chưa cung cấp Giấy ủy quyền của Công ty cho bà Angkana W là không đúng thực tế. Do đó, nhận định và kết luận của Hải quan P về việc bà Angkana W không có thẩm quyền đại diện là không phù hợp quy định.

Giả thiết rằng, nếu đã xác định Bà Angkana W không có thẩm quyền đại diện, nhưng Hải quan Phú Yên vẫn ban hành quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu là không đúng quy định về giải quyết khiếu nại (lần đầu).

- Về Ấn định thuế, Hải quan nhận định Công ty có lời khai mâu thuẫn: Tại các tờ khai, tên sản phẩm, khi thông quan hàng hóa, Công ty T1 đã kê khai đúng hàng hóa: Sorbitol, Nước xuất xứ: FR-France-B01 (Pháp). Hải quan Phú Yên đã chấp nhận và có thông báo về việc ấn định thuế, tức trường hợp thông quan của Công ty T1 không thuộc các nước hạn chế (xuất xứ từ Trung Quốc, Ấn độ và I) nên Hải quan P đã đồng ý thông quan và không yêu cầu nộp bản chính C1.

Tại Quyết định số 492/QĐ-HQPY, có ghi nhận: “Ngày 07/9/2022, T2 có Văn bản số 3688/TCHQ-GSQL về việc phạm vi áp dụng thuế chống bán phá giá đối với mặt hàng sorbitol...” và “...tất cả các mặt hàng Sorbitol dạng lỏng (siro S1) nhập khẩu không phân biệt mục đích sử dụng đều bị điều chỉnh bởi Quyết định 2644/QĐ-BCT ngày 23/11/2021”. Đồng thời, “Thực hiện chỉ đạo của T2 tại nội dung văn bản số 3688 nêu trên, Chi cục Hải quan P đã kiểm tra rà soát hồ sơ, phát hiện tại 06 tờ khai hải quan nêu trên Công ty khai báo hàng hóa nhập khẩu

là mặt hàng Siro Sorbitol làm nguyên liệu sản xuất tân dược, mã số HS: 3824.60.00, xuất xứ: Pháp, không khai báo và cung cấp bản chính ...(C1) tại thời điểm làm thủ tục hải quan”.

Theo trả lời này, chính **Chi cục Hải quan P** cũng đã xác nhận không biết mặt hàng “Siro Sorbitol làm nguyên liệu sản xuất tân dược, mã số HS: 3824.60.00, xuất xứ: Pháp” có bị áp thuế chống bán phá giá theo Quyết định 2644/QĐ-BCT ngày 23/11/2021 của **Bộ C3** nên đã đồng ý thông quan và không yêu cầu **Công ty T1** cung cấp C/O. Sau gần 08 (tám) tháng, ngay khi nhận được Văn bản số 3688/TCHQ-GSQL về việc phạm vi áp dụng thuế chống bán phá giá đối với mặt hàng sorbitol...của **Tổng Cục hải T2**, lúc này, **Hải quan P** mới thực hiện rà soát và buộc **Công ty T1** phải thực hiện theo quy định là không phù hợp. Trong trường hợp này, ngay cả Hải quan Phú Yên là cơ quan áp dụng pháp luật mà còn không biết trường hợp của **Công ty T1** có thuộc trường hợp bị áp thuế chống bán phá giá theo Quyết định 2644/QĐ-BCT ngày 23/11/2021 của **Bộ C3**, thì làm sao chúng tôi có thể biết được quy định để áp dụng cho đúng khi chưa được hướng dẫn hoặc không nhận được yêu cầu từ Hải quan Phú Yên.

Công ty T1 đã thực hiện kê khai đúng quy định, đúng đối tượng. Lời trình bày của **Công ty T1** trước sau không mâu thuẫn. **Công ty T1** có bản chính C/O nhưng đã không thể cung cấp C/O do **Hải quan P** không yêu cầu. Để chứng minh, chúng tôi đã cung cấp **C1** hàng hóa này cho **Hải Quan P** khi có kiến nghị của mình.

- Về đối tượng xử phạt vi phạm hành chính là “Khai sai đối tượng không chịu thuế...”.

Công ty T1 đã thực hiện kê khai hàng hóa: Sorbitol, Nước xuất xứ: FR - France-B01 (Pháp) là kê khai đúng đối tượng, chỉ là chưa cung cấp C/O do **Hải quan P** không yêu cầu.

Tại mục 5 Thông báo Áp dụng thuế chống bán phá giá chính thức đối với một số sản phẩm Sorbitol xuất xứ từ **C Ấn Độ, Cộng hòa I** và **Cộng hòa nhân dân T3** (Ban hành kèm theo Quyết định số 2644/QĐ-BCT ngày 23 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng **Bộ C3**) (Thông báo ban hành theo Quyết định số 2644/QĐ-BCT) quy định: “Để có cơ sở xác định xuất xứ của hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng áp dụng thuế CBPG, Cơ quan Hải quan sẽ thực hiện kiểm tra chứng từ chứng nhận

xuất xứ hàng hóa. Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa gồm: ... Bước 1: Kiểm tra chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa ...- Trường hợp 2: Nếu người khai hải quan nộp được chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa từ nước, vùng lãnh thổ khác không phải là Ấn Độ, I và Trung Quốc thì không phải nộp thuế CBPG.”.

Theo quy định viện dẫn, hàng hóa của Công ty T1 là: Sorbitol, có xuất xứ từ Pháp, không phải là Ấn Độ, I và Trung Quốc không thuộc trường hợp phải nộp thuế CBPG.

Căn cứ điểm b khoản 1, khoản 3 Điều 9 Nghị định số 128/2020/NĐ-CP, Công ty T1 khai đúng đối tượng nhập khẩu, cụ thể: Tên sản phẩm: Sorbitol, Nước xuất xứ: FR-France-B01 (Pháp). Công ty chỉ không cung cấp C1 do Hải quan không yêu cầu. Việc Hải quan Phú Yên căn cứ điểm b khoản 1 Điều 9 và điểm b khoản 3 Điều 9 Nghị định số 128/2020/NĐ-CP để quy kết Công ty T1 khai sai đối tượng dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp là không phù hợp quy định pháp luật.

Giả thiết rằng, nếu Công ty T1 có vi phạm hành chính (nếu có) thì hành vi vi phạm của TNP chỉ có thể là vi phạm do hành vi không nộp bản chính xuất xứ hàng hóa (C1) theo hồ sơ đăng ký nhập khẩu. Hải quan Phú Yên xác định Công ty T1 vi phạm khai sai đối tượng dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp và áp mức thuế 20% trên các tờ khai là không chính xác với thực tế khách quan. Gây bất lợi cho Công ty T1.

Người khởi kiện yêu cầu Tòa án:

+ Hủy Quyết định số 29/QĐ-HQPY ngày 06/01/2023 của Chi cục trưởng Chi cục Hải quan P;

+ Hủy Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 02/QĐ-XPVPHC của Chi cục Hải quan P;

+ Hủy Quyết định số 492/QĐ-HQPY ngày 22/5/2023 của Chi cục trưởng Chi cục Hải quan P “V/v Giải quyết khiếu nại của Công ty TNHH T (lần đầu)”;

+ Xác định Công ty TNHH T không thuộc trường hợp chịu thuế chống bán phá giá theo 06 tờ khai nhập khẩu số 104444915630/A12 ngày 28/12/2021; 104509629822/A12 ngày 28/01/2022; 104599666523/A12 ngày 22/3/2022;

104790130760/A12 ngày 20/6/2022; 104852723402/A12 ngày 19/7/2022; 104872845931/A12 ngày 28/7/2022.

+ Buộc **Chi cục Hải quan P** hoàn trả các khoản truy thu mà **Công ty TNHH T** đã thực hiện tổng cộng là 2.582.135.837 đồng.

2. Người bị kiện **Chi cục hải quan P** trình bày:

Quá trình đăng ký và làm thủ tục hải quan cho hàng hóa nhập khẩu của **Công ty TNHH T**:

Công ty TNHH T (sau đây viết tắt là Công ty) khai báo làm thủ tục hải quan tại Chi cục để nhập khẩu mặt hàng Sorbitol làm nguyên liệu sản xuất thuốc, mã số hàng hóa: 38246000 tại 06 tờ khai hải quan gồm: số 104444915630 ngày 28/12/2021, số 104509629822 ngày 28/01/2022, số 104599566523 ngày 22/3/2022, số 104790130760 ngày 20/6/2022, số 104852723402 ngày 19/7/2022, số 104872845931 ngày 28/7/2022.

Hồ sơ hải quan (theo quy định tại khoản 8 Điều 4 Luật Hải quan thì hồ sơ hải quan gồm tờ khai hải quan, các chứng từ phải nộp hoặc xuất trình cho cơ quan hải quan theo quy định của Luật này) được Công ty gửi qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan và được Hệ thống tự động tiếp nhận, kiểm tra, đăng ký, xử lý phân luồng hình thức kiểm tra hải quan “Kiểm tra các chứng từ liên quan thuộc hồ sơ hải quan do người khai hải quan nộp, xuất trình hoặc các chứng từ có liên quan trên cổng thông tin một cửa quốc gia để quyết định việc thông quan hàng hóa” theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 26 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20/4/2018 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan.

Căn cứ phân luồng hình thức kiểm tra hải quan của Hệ thống, công chức Hải quan của Chi cục được phân công kiểm tra đã kiểm tra các chứng từ liên quan thuộc hồ sơ hải quan do Công ty nộp, đối chiếu với khai báo trên tờ khai hải quan và thực hiện quyết định thông quan hàng hóa.

Quá trình thực hiện rà soát, kiểm tra hồ sơ hàng hóa nhập khẩu đã thông quan và tiến hành quyết định ấn định thuế:

Trong quá trình thực hiện rà soát, kiểm tra hồ sơ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đã thông quan để thu thập, xử lý thông tin phục vụ công tác kiểm tra sau thông quan (theo quy định tại Điều 77 Luật Hải quan) và thực hiện chỉ đạo của T2 về việc rà soát, kiểm tra hồ sơ nhập khẩu mặt hàng Sorbitol; Chi cục phát hiện: Tại 06 hồ sơ nhập khẩu hàng hóa nêu trên của Công ty khai báo mặt hàng Sorbitol, mã số HS 3824.60.00, xuất xứ: Pháp, tuy nhiên:

- + Trong hồ sơ nhập khẩu gửi cho cơ quan Hải quan, trên tờ khai hải quan Công ty không kê khai tên mẫu chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C) được cấp cho lô hàng;

- + Các chứng từ Công ty nộp gửi đính kèm tờ khai hải quan không có chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa C1;

- + Công ty khai báo mã áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu thông thường với thuế suất thuế nhập khẩu là 5% (tương ứng với quy định là hàng hóa không có C1 vì trong trường hợp nếu có C/O thì hàng hóa sẽ được áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi là 0%);

- + Công ty không tự tính để xác định số tiền thuế chống bán phá giá phải nộp ngân sách nhà nước.

Đối chiếu với quy định tại Quyết định số 2644/QĐ-BCT ngày 23/11/2021 của Bộ trưởng Bộ C3 về việc áp dụng thuế chống bán phá giá chính thức đối với một số sản phẩm Sorbitol có xuất xứ từ C Ấn Độ, Cộng hòa I và Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa thì trong trường hợp này, hàng hóa nhập khẩu của Công ty thuộc diện phải kê khai, nộp thuế chống bán phá giá. Cụ thể Quyết định số 2644/QĐ-BCT quy định:

Điều 1 Quyết định số 2644/QĐ-BCT: “Áp dụng thuế chống bán phá giá chính thức đối với một số sản phẩm Sorbitol được phân loại theo các mã HS 2905.44.00 và 3824.60.00 có xuất xứ từ Cộng hòa Ấn Độ, Cộng hòa I và Cộng hòa Nhân dân T3 (mã vụ việc: AD14), nội dung chi tiết được nêu tại Thông báo kèm theo Quyết định này”.

Điểm 5 Thông báo kèm theo Quyết định số 2644/QĐ-BCT: “Nếu người khai hải quan không nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa thì áp dụng mức thuế CBPG là 68,5%”.

Như vậy, hồ sơ hải quan khai báo nhập khẩu hàng hóa của Công ty (kê khai tờ khai hải quan và nộp chứng từ liên quan kèm theo) tại thời điểm nhập khẩu thể hiện Công ty không kê khai và nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O); theo quy định tại Quyết định số 2644/QĐ-BCT nêu trên thì hàng hóa của Công ty thuộc đối tượng chịu thuế thuế chống bán phá giá với mức thuế áp dụng là 68,5%.

Theo quy định của pháp luật thì Công ty phải khai báo, tự tính để xác định số thuế chống bán phá giá phải nộp. Cụ thể khoản 3 Điều 25 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20/4/2018 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan có quy định “Người khai hải quan phải khai đầy đủ, chính xác, trung thực, rõ ràng các tiêu chí trên tờ khai hải quan; tự tính để xác định số thuế, các khoản thu khác phải nộp ngân sách nhà nước và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã khai”.

Công ty đã có Văn bản số 14-9/TNPVN22 ngày 14/9/2022 gửi [Cục Hải quan tỉnh B](#) (cơ quan cấp trên trực tiếp của Chi cục) và Văn bản số 21-9/TNPVN22 ngày 21/9/2022 gửi [T2](#) (cơ quan cấp trên trực tiếp của [Cục Hải quan tỉnh B](#)) đề nghị hướng dẫn. Tại 02 văn bản này, Công ty đều trình bày “Khi nhập khẩu vào Việt Nam từ Thái Lan, mặt hàng này không được cấp [C1](#)”.

Ngày 05/10/2022, Cục Giám sát quản lý về Hải quan - Tổng cục Hải quan có Văn bản số 1460/GSQL-GQ4 trả lời Văn bản số 21-9/TNPVN22 ngày 21/9/2022 của Công ty, trong đó nêu rõ: “Căn cứ quy định tại điểm 5 Thông báo ban hành kèm theo Quyết định số 2644/QĐ-BCT ngày 23/11/2021 của [Bộ C3](#) thì lô hàng của [Công ty TNHH T](#) thuộc diện áp mức thuế CBPG là 68,5%”.

Căn cứ kết quả rà soát, kiểm tra hồ sơ hàng hóa nhập khẩu đã thông quan và trên cơ sở văn bản của [T2](#) trả lời Công ty, Chi cục đã có Thông báo số 1044/TB-HQPY ngày 10/10/2022 thông báo số thuế truy thu dự kiến để Công ty biết, phối hợp thực hiện.

Ngày 13/12/2022, Chi cục có Giấy mời số 1298/GM-HQPY mời đại diện Công ty đến trụ sở [Chi cục Hải quan P](#) để làm việc về việc truy thu thuế, xử lý vi phạm đối với các lô hàng thuộc các tờ khai nêu trên.

Biên bản làm việc số 1336A/BB-HQPY ngày 22/12/2022 đại diện Công ty cho biết “Tại thời điểm khai hải quan nhập khẩu mặt hàng Sorbitol thì Công ty không biết nội dung Quyết định số 2644/QĐ-BCT ngày 23/11/2021 có quy định về việc áp dụng thuế chống phá giá đối với sản phẩm Sorbitol” và đặt vấn đề xin được bổ sung chứng từ chứng nhận xuất xứ (C), mong cơ quan Hải quan xem xét. Biên bản làm việc số 1336A/BB-HQPY ngày 22/12/2022 đã được đại diện hai bên ký xác nhận.

Về vấn đề Công ty xin được bổ sung chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C1), Chi cục đã phổ biến cho Công ty quy định của pháp luật về nội dung này. Cụ thể:

+ Điểm c khoản 1 Điều 26 Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý Ngoại thương về xuất xứ hàng hóa quy định: Trong những trường hợp sau, chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa đối với hàng hóa nhập khẩu phải nộp cho cơ quan hải quan: Hàng hóa thuộc diện Việt Nam thông báo đang ở trong thời điểm áp dụng thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ giá, các biện pháp tự vệ, biện pháp hạn ngạch thuế quan, biện pháp hạn chế số lượng.

+ Điểm d khoản 1 Điều 4 Thông tư số 38/2018/TT-BTC của Bộ T5 quy định về xác định xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu quy định: Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa nhập khẩu phải nộp cho cơ quan hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu theo quy định tại khoản 1 Điều 26 Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa gồm: Hàng hóa thuộc diện Việt Nam thông báo đang ở trong thời điểm áp dụng thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp, các biện pháp tự vệ, biện pháp hạn ngạch thuế quan, biện pháp hạn chế số lượng, để xác định hàng hóa không thuộc diện áp dụng các thuế này, người khai hải quan nộp cho cơ quan hải quan: 01 bản chính C/O.

+ Khoản 2 Điều 7 Thông tư số 38/2018/TT-BTC của Bộ T5 quy định về xác định xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu quy định “Đối với hàng hóa quy định tại điểm b, điểm c, điểm d khoản 1 và khoản 2 Điều 4 Thông tư này, người khai hải quan nộp C1 tại thời điểm làm thủ tục hải quan”.

Ngày 27/12/2022, Chi cục có Báo cáo số 1342/HQPY gửi **Cục Hải quan tỉnh B** xin ý kiến chỉ đạo, hướng dẫn về việc Công ty đề nghị bổ sung C/O sau thông quan.

Ngày 09/01/2023, **Cục Hải quan tỉnh B** có văn bản trả lời và yêu cầu Chi cục thực hiện theo đúng các hướng dẫn của **T2** tại các Văn bản số 3688/TCHQ-GSQL ngày 07 tháng 9 năm 2022 và 1460/GSQL-GQ4 ngày 05 tháng 10 năm 2022 (như đã dẫn chiếu ở trên).

Trên cơ sở hồ sơ khai báo hải quan của 06 tờ khai hải quan nhập khẩu mặt hàng sorbitol của Công ty trên Hệ thống thông quan điện tử hải quan (hồ sơ nhập khẩu của Công ty chưa có bất cứ sửa đổi, bổ sung gì thêm ngoài hồ sơ Công ty đã kê khai, nộp cho cơ quan Hải quan tại thời điểm làm thủ tục hải quan. Theo quy định tại Điều 29 Luật Hải quan thì người khai hải quan xác định có sai sót trong việc khai hải quan được thực hiện khai bổ sung trong một số trường hợp quy định cụ thể tại Luật này) và căn cứ các quy định sau đây của pháp luật:

+ Quyết định số 2644/QĐ-BCT ngày 23/11/2021 của Bộ trưởng **Bộ C3** (như trình bày ở phần trên);

+ Điểm h khoản 1 Điều 52 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019 quy định: Cơ quan hải quan ấn định thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong các trường hợp sau đây: Trường hợp khác do cơ quan hải quan hoặc cơ quan khác phát hiện việc kê khai, tính thuế không đúng với quy định của pháp luật;

+ Điểm n khoản 4 Điều 17 Nghị định 126/2020/NBĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế quy định: Cơ quan hải quan thực hiện ấn định thuế trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 52 Luật Quản lý thuế, cụ thể như sau: Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong các trường hợp khác do cơ quan hải quan hoặc... phát hiện người khai thuế không kê khai hoặc kê khai, tính thuế hoặc xác định số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn, không thu thuế hoặc xác định không thuộc đối tượng chịu thuế không đúng quy định của pháp luật.

Ngày 06/01/2023 Chi cục trưởng **Chi cục Hải quan P** đã ban hành Quyết định số 29/QĐ-HQPY về việc ấn định thuế đối với mặt hàng sorbitol nhập khẩu

thuộc 06 tờ khai hải quan nêu trên của Công ty. Số tiền thuế ấn định đối với từng tờ khai như sau:

- + Tờ khai số 104444915630/A12 ngày 28/12/2021: 471.679.576 đồng.
 - + Tờ khai số 104509629822/A12 ngày 28/01/2022: 117.029.042 đồng
 - + Tờ khai số 104599566523/A12 ngày 22/3/2022: 329.499.606 đồng
 - + Tờ khai số 104790130760/A12 ngày 20/6/2022: 58.444.745 đồng
 - + Tờ khai số 104852723402 /A12 ngày 19/7/2022: 355.161.177 đồng
 - + Tờ khai số 104872845931/A12 ngày 28/7/2022: 695.103.861 đồng.
- Tổng cộng: 2.027. 918.007 đồng.

Ngày 06/01/2023, Công ty đã chấp hành và nộp đủ số tiền thuế ấn định vào ngân sách nhà nước.

Sau khi Công ty nộp thuế ấn định căn cứ khoản 4 Điều 55 Luật Quản lý thuế (đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng chịu thuế theo quy định của pháp luật về thuế, thời hạn nộp thuế thực hiện theo quy định của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; trường hợp phát sinh số tiền thuế phải nộp sau khi thông quan hoặc giải phóng hàng hóa thì thời hạn nộp thuế phát sinh được thực hiện như sau: Thời hạn nộp thuế khai bổ sung, nộp số tiền thuế ấn định được áp dụng theo thời hạn nộp thuế của tờ khai hải quan ban đầu), Hệ thống kế toán thuế tập trung của ngành Hải quan tự động tính, thông báo Công ty phát sinh nợ tiền chậm nộp thuế; Chi cục đã ban hành các Thông báo để Công ty biết số tiền thuế chậm nộp của từng tờ khai hải quan và đề nghị Công ty nộp tiền vào ngân sách Nhà nước (Thông báo số 116/TB-HQPY, 117/TB-HQPY, 118/TB-HQPY, 119/TB-HQPY, 120/TB-HQPY, 121/TB-HQPY ngày 07/02/2023).

Ngày 13/02/2023, Công ty đã nộp đủ số tiền chậm nộp thuế vào ngân sách Nhà nước.

Về xác định và xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan:

a) Hành vi vi phạm: Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 29 Luật Hải quan năm 2014; khoản 3 Điều 25 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20/4/2018 quy định “Người khai hải quan phải khai đầy đủ, chính xác,

trung thực, rõ ràng các tiêu chí trên tờ khai hải quan, tự tính để xác định số thuế, các khoản thu khác phải nộp ngân sách nhà nước và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã khai”. Cũng tại Luật Hải quan và quy định tại Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 23/5/2015, được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018, cơ quan Hải quan thực hiện kiểm tra và xác định có hay không có vi phạm pháp luật và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

Theo quy định của pháp luật thì hàng hóa nhập khẩu là mặt hàng Sorbitol của Công ty là đối tượng chịu thuế thuế chống bán phá giá như đã trình bày ở trên nhưng Công ty xác định là đối tượng không chịu thuế thuế chống bán phá giá nên đã không kê khai, tự tính để xác định số thuế phải nộp dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp vào ngân sách nhà nước, Chi cục rà soát, phát hiện, truy thu và doanh nghiệp đã chấp hành nộp đủ số tiền thuế vào ngân sách nhà nước ngay sau khi có quyết định ấn định thuế với số tiền là 2.027.918.007 đồng.

Căn cứ khoản 1 Điều 4 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính; khoản 1, 4 Điều 2 Nghị định số 128/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan thì Công ty đã có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan (có vi phạm quy định về nghĩa vụ, trách nhiệm của pháp luật về trật tự quản lý hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước về hải quan).

b) Xác định chủ thể vi phạm:

Căn cứ quy định tại khoản 1, 2 Điều 2 Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23/6/2014; khoản 1 Điều 5 Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 ngày 20/6/2012; khoản 1, 2 Điều 3 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính; khoản 1, 4 Điều 2 Nghị định số 128/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan.

Căn cứ hồ sơ, tài liệu hiện có;

Xác định: Chủ thể vi phạm là Công ty TNHH T; mã doanh nghiệp: 4400251975; địa chỉ: F N, phường I, thành phố T, tỉnh Phú Yên.

c) Xác định chế tài xử phạt:

Căn cứ quy định tại điểm b khoản 1 và điểm b khoản 3 Điều 9 Nghị định số 128/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan, thì hành vi vi phạm của Công ty là “Khai sai đối tượng không chịu thuế dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp bị phát hiện khi kiểm tra đối với hàng hóa đã thông quan mà tổ chức vi phạm đã tự nguyện khắc phục hậu quả bằng cách nộp đủ số tiền thuế phải nộp trước thời điểm lập biên bản vi phạm hành chính”.

Trên cơ sở các nội dung đã xác định nêu trên, Công chức Chi cục tiến hành lập Biên bản vi phạm hành chính số 02/BB-VPHC ngày 09/01/2023 đối với Công ty TNHH T.

Căn cứ Biên bản vi phạm hành chính số 02/BB-VPHC ngày 09/01/2023 hồ sơ, chứng từ tài liệu và thực tế vi phạm của Công ty TNHH T; Căn cứ khoản 6 Điều 29, khoản 1 Điều 65 Luật Xử lý vi phạm số 15/2012/QH13 ngày 20/6/2012; Điều 6 và khoản 6 Điều 29 Nghị định số 128/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan; Chi cục Hải quan ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 02/QĐ-XPVPHC ngày 18/01/2023 đối với Công ty TNHH T (được thực hiện theo biểu mẫu số MQĐ02 ban hành kèm theo Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính). Hình thức xử phạt chính: Phạt tiền. Phạt tiền 20% tính trên số tiền thuế khai thiếu của 06 tờ khai nhập khẩu với tổng số tiền là 405.583.602 đồng.

Ngày 19/01/2023, Công ty đã nộp đủ số tiền phạt vi phạm hành chính vào ngân sách Nhà nước.

Về giải quyết khiếu nại lần đầu: Ngày 14/4/2023, Chi cục Hải quan P nhận Đơn khiếu nại đề ngày 03/4/2023 của bà Angkana W - Giám đốc Công ty TNHH T. Địa chỉ: F N, Phường I, tp T, tỉnh Phú Yên.

Ngày 24/4/2023, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan P ban hành Thông báo số 404/TB-HQPY gửi Người khiếu nại (Công ty TNHH T) thông báo về việc đơn

khiếu nại đủ điều kiện thụ lý và thuộc thẩm quyền giải quyết của Chi cục trưởng **Chi cục Hải quan P**. Đơn khiếu nại được thụ lý giải quyết kể từ ngày 24/4/2023.

Căn cứ Luật Khiếu nại năm 2011, Nghị định số 124/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Khiếu nại, Chi cục trưởng **Chi cục Hải quan P** đã ban hành Quyết định về việc xác minh nội dung khiếu nại (Quyết định số 405/QĐ-HQPY ngày 24/4/2023) và Quyết định về việc giao nhiệm vụ xác minh nội dung khiếu nại (Quyết định số 406/QĐ-HQPY ngày 24/4/2023).

Tổ xác minh nội dung khiếu nại thực hiện nhiệm vụ và có báo cáo kết quả xác minh nội dung khiếu nại (Báo cáo số 01/BC-TXM ngày 09/5/2023).

Trong báo cáo, Tổ xác minh nội dung khiếu nại có báo cáo nội dung về tính pháp lý của người khiếu nại theo quy định của pháp luật, cụ thể: “Tổ xác minh nội dung khiếu nại đã có Văn bản số 415/HQPY ngày 26/4/2023 đề nghị người khiếu nại là bà **Angkana W** – Giám đốc **Công ty TNHH T** cung cấp thông tin, tài liệu, bằng chứng chứng minh bà **Angkana W** là người đại diện theo pháp luật của **Công ty TNHH T** cho **Chi cục Hải quan P** trước ngày 03/5/2023. Tuy nhiên đến hết thời hạn theo yêu cầu, Tổ xác minh vẫn chưa nhận được tài liệu từ phía **Công ty TNHH T**”.

Ngày 10/5/2023, **Chi cục Hải quan P** đã có Giấy mời số 454/GM-HQPY mời bà **Angkana W** - Giám đốc **Công ty TNHH T** có mặt tại trụ sở Chi cục vào ngày 16/5/2023 để tiến hành gặp gỡ, đối thoại về những nội dung sau:

- + Làm rõ tính đại diện theo pháp luật của người khiếu nại theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 124/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Khiếu nại.

- + Làm rõ nội dung khiếu nại và yêu cầu của người khiếu nại.

- + Hướng giải quyết khiếu nại của **Chi cục Hải quan P**.

Ngày 10/5/2023, Công ty có văn bản gửi Chi cục đề nghị dời thời gian đối thoại tới ngày 19/5/2023.

Ngày 19/5/2023, bà **Angkana W** đến trụ sở Chi cục tham gia đối thoại. Tại cuộc đối thoại, theo đề nghị của Chi cục về việc làm rõ tính đại diện theo pháp

luật của người khiếu nại, bà **Angkana W** cam kết bổ sung Giấy ủy quyền và thời hạn bổ sung trước ngày 26/5/2023.

Ngày 22/5/2023, **Chi cục Hải quan P** đã nhận được Giấy ủy quyền do Công ty bổ sung, theo Giấy ủy quyền thì Người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông **Supachai V** – Tổng Giám đốc, ủy quyền cho bà **Angkana W** thực hiện quyền khiếu nại.

Căn cứ Luật khiếu nại ngày 11/11/2011; Nghị định số 124/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật khiếu nại; trên cơ sở kết quả xác minh nội dung khiếu nại và kết quả đối thoại với người khiếu nại và các hồ sơ, tài liệu có liên quan, ngày 22/5/2023 Chi cục trưởng **Chi cục Hải quan P** đã ban hành Quyết định số 492/QĐ-HQPY về việc giải quyết khiếu nại của **Công ty TNHH T** (lần đầu). Quyết định giải quyết khiếu nại đã được gửi cho bà **Angkana W**. Từ những căn cứ nêu trên, yêu cầu khởi kiện của **Công ty TNHH T** là không có cơ sở.

- Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 51/2024/HC-ST ngày 15/8/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên đã quyết định:

Áp dụng khoản 1 Điều 30; khoản 3 Điều 32; điểm a khoản 2 Điều 116 và điểm a khoản 2 Điều 193 Luật Tổ tụng hành chính; khoản 1 Điều 29 và Điều 83 Luật Hải quan; khoản 3 Điều 25 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan (được sửa đổi bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20/4/2018); điểm b khoản 1 Điều 9, điểm b khoản 3 Điều 9 và điểm c khoản 6 Điều 29 Nghị định số 128/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực Hải quan; điểm c khoản 1 Điều 26 Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa; điểm d khoản 1 Điều 4, điểm c khoản 4 Điều 4 và điểm a khoản 1 Điều 5 Thông tư số 38/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018 của **Bộ T5** quy định về xác định xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; điểm h khoản 1 Điều 52 và điểm c khoản 2 Điều 138 Luật Quản lý thuế; Quyết định số 2644/QĐ-BCT ngày 23 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng **Bộ C4** áp dụng thuế chống bán phá giá chính thức đối với một số sản phẩm Sorbitol có xuất xứ từ **C Ân Độ, Cộng hòa I, Cộng hòa nhân**

dân T3; khoản 1 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH T đối với các yêu cầu:

- Hủy Quyết định số 29/QĐ-HQPY ngày 06/01/2023 của Chi cục trưởng Chi cục Hải quan P;

- Hủy Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 02/QĐ-XPVPHC của Chi cục Hải quan P;

- Hủy Quyết định số 492/QĐ-HQPY ngày 22/05/2023 của Chi cục trưởng Chi cục Hải quan P “V/v Giải quyết khiếu nại của Công ty TNHH T (lần đầu)”;

- Xác định Công ty TNHH T không thuộc trường hợp chịu thuế chống bán phá giá theo 06 tờ khai nhập khẩu số 104444915630/A12 ngày 28/12/2021; 104509629822/A12 ngày 28/01/2022; 104599666523/A12 ngày 22/3/2022; 104790130760/A12 ngày 20/6/2022; 104852723402/A12 ngày 19/7/2022; 104872845931/A12 ngày 28/7/2022;

- Buộc Chi cục Hải quan P hoàn trả các khoản truy thu mà Công ty TNHH T đã thực hiện tổng cộng là 2.582.135.837 đồng.

Vì không có căn cứ pháp luật.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về phần án phí, quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 28/8/2024, người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Người kháng cáo giữ nguyên nội dung kháng cáo đề nghị sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận nội dung khởi kiện.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu ý kiến: Quá trình giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tuân thủ đúng quy định của Luật Tố tụng hành chính, đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Đơn kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện đúng thủ tục và trong thời hạn luật định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về các nội dung kháng cáo:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; ý kiến trình bày, tranh luận của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[2.1] Các đương sự đều thừa nhận, Công ty TNHH T khai báo làm thủ tục hải quan tại Chi cục để nhập khẩu mặt hàng Sorbitol làm nguyên liệu sản xuất thuốc, mã số hàng hóa: 38246000 tại 06 tờ khai hải quan gồm: số 104444915630 ngày 28/12/2021, số 104509629822 ngày 28/01/2022, số 104599566523 ngày 22/3/2022, số 104790130760 ngày 20/6/2022, số 104852723402 ngày 19/7/2022, số 104872845931 ngày 28/7/2022 (khai báo điện tử). Công ty gửi qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan và được Hệ thống tự động tiếp nhận, kiểm tra, đăng ký, xử lý phân luồng hình thức kiểm tra hải quan “Kiểm tra các chứng từ liên quan thuộc hồ sơ hải quan do người khai hải quan nộp, xuất trình hoặc các chứng từ có liên quan trên cổng thông tin một cửa quốc gia để quyết định việc thông quan hàng hóa” theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 26 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20/4/2018 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan.

Tại 06 hồ sơ nhập khẩu hàng hóa nêu trên của Công ty khai báo mặt hàng Sorbitol thể hiện: Trong hồ sơ nhập khẩu gửi cho cơ quan Hải quan, trên tờ khai hải quan Công ty không kê khai tên mẫu chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C) được cấp cho lô hàng; Các chứng từ Công ty nộp gửi đính kèm tờ khai hải quan không có chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa C1; Công ty khai báo mã áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu thông thường với thuế suất thuế nhập khẩu là 5% (tương ứng với quy định là hàng hóa không có C1 vì trong trường hợp nếu có

C/O thì hàng hóa sẽ được áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi là 0%); Công ty không tự tính để xác định số tiền thuế chống bán phá giá phải nộp ngân sách nhà nước.

[2.2] Theo Điều 1 Quyết định số 2644/QĐ-BCT ngày 23/11/2021 của Bộ trưởng Bộ C3 quy định “Áp dụng thuế chống bán phá giá chính thức đối với một số sản phẩm Sorbitol được phân loại theo các mã HS 2905.44.00 và 3824.60.00 có xuất xứ từ Cộng hòa Ấn Độ, Cộng hòa I và Cộng hòa Nhân dân T3 (mã vụ việc: AD14), nội dung chi tiết được nêu tại Thông báo kèm theo Quyết định này”. Điểm 5 Thông báo kèm theo Quyết định số 2644/QĐ-BCT: “Nếu người khai hải quan không nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa thì áp dụng mức thuế CBPG là 68,5%”.

[2.3] Điều 83 Luật Hải quan quy định trách nhiệm của người khai hải quan trong việc kê khai, tính thuế, nộp thuế và các khoản thu khác như sau: “Kê khai, tính thuế chính xác, trung thực, đầy đủ, đúng thời hạn và chịu trách nhiệm về việc kê khai, tính thuế của mình”. Khoản 3 Điều 25 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan quy định: “Người khai hải quan phải khai đầy đủ, chính xác, trung thực, rõ ràng các tiêu chí trên tờ khai hải quan; tự tính để xác định số thuế, các khoản thu khác phải nộp ngân sách nhà nước và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã khai”.

[2.4] Khoản 1 Điều 26 Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018 của Chính phủ quy định: “Trong những trường hợp sau, chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa đối với hàng hóa nhập khẩu phải nộp cho cơ quan hải quan:

c) Hàng hóa thuộc diện Việt Nam thông báo đang ở trong thời điểm áp dụng thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ giá, các biện pháp tự vệ, biện pháp hạn ngạch thuế quan, biện pháp hạn chế số lượng”.

[2.5] Điểm d khoản a Điều 4 Thông tư số 38/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018 của Bộ T5 quy định: “Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa nhập khẩu phải nộp cho cơ quan hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu theo quy định tại khoản 1 Điều 26 Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa, gồm: d) Hàng hóa thuộc diện Việt Nam thông báo đang ở trong thời điểm áp dụng thuế chống bán phá giá, thuế

chống trợ cấp, các biện pháp tự vệ, biện pháp hạn ngạch thuế quan, biện pháp hạn chế số lượng, để xác định hàng hóa không thuộc diện áp dụng các thuế này, người khai hải quan nộp cho cơ quan hải quan: 01 bản chính C/O”.

[2.6] Điểm a khoản 1 Điều 5 Thông tư số 38/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018 của **Bộ T5** quy định về xác định xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu quy định và hướng dẫn khai chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa như sau:

“Đối với tờ khai hải quan điện tử: Người khai hải quan khai số tham chiếu và ngày cấp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa trên tờ khai hải quan điện tử theo hướng dẫn tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ trưởng **Bộ T5**...”.

[2.7] Điểm c khoản 4 Điều 4 Thông tư số 38/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018 của **Bộ T5** quy định về xác định xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu quy định: “Trường hợp người khai hải quan không nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều này thì hàng hóa phải áp dụng thuế chống bán phá giá”.

[2.8] Điểm h khoản 1 Điều 52 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019 quy định: Cơ quan hải quan ấn định thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong các trường hợp sau đây: Trường hợp khác do cơ quan hải quan hoặc cơ quan khác phát hiện việc kê khai, tính thuế không đúng với quy định của pháp luật.

Như vậy, mặt hàng Sorbitol thuộc hàng hóa áp dụng mức thuế chống bán phá giá. Nhưng trong quá trình kê khai hải quan (khai điện tử), **Công ty TNHH T** không nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa đối với mặt hàng Sorbitol nên **Chi cục Hải quan P** ấn định thuế đối với mặt hàng này với mức thuế Chống bán phá giá 68,5% là đúng quy định.

[3] Xét về trình tự, thủ tục, thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và giải quyết khiếu nại: Như nhận định nêu trên thì **Chi cục Hải quan P** ấn định thuế đối với mặt hàng Sorbitol với mức thuế Chống bán phá giá 68,5% đối với Công ty là đúng quy định.

Điểm b khoản 1 Điều 9 và điểm b khoản 3 Điều 9 Nghị định 128/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định về Vi phạm quy định về khai thuế

dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn, không thu “b) Khai sai đối tượng không chịu thuế, đối tượng miễn thuế,...”; “3. Phạt 20% tính trên số tiền thuế khai thiếu hoặc...đối với một trong các trường hợp sau: b) Vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này bị phát hiện khi kiểm tra, thanh tra đối với hàng hóa đã thông quan”.

Ngày 09/01/2023, Chi cục Hải quan P lập Biên bản vi phạm hành chính đối với Công ty T1 là đúng quy định tại Điều 58 Luật xử lý vi phạm hành chính (sửa đổi, bổ sung năm 2020).

Ngày 18/01/2023, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan P ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 02/QĐ-XPVPHC là đúng thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 66 Luật xử lý vi phạm hành chính (sửa đổi, bổ sung năm 2020) và đúng thẩm quyền quy định tại điểm c khoản 6 Điều 29 của Nghị định số 128/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ “c) Chi cục trưởng Chi cục Hải quan,...có thẩm quyền xử phạt đối với hành vi vi phạm pháp luật về thuế với mức phạt tối đa theo quy định tại các điểm b, c, d khoản 2 Điều 138 Luật quản lý thuế năm 2019”; điểm c khoản 2 Điều 138 Luật quản lý thuế năm 2019 “c) Phạt 20% tính trên số tiền thuế khai thiếu số tiền thuế phải nộp...”.

Từ các nhận định nêu trên, xét thấy yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH T là không có cơ sở. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm quyết định bác đơn khởi kiện của Công ty TNHH T là có căn cứ, đúng pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, không có thêm tài liệu, chứng cứ mới có thể làm thay đổi nội dung vụ án. Do đó, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng về việc bác kháng cáo của Công ty TNHH T và giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm là có cơ sở, được chấp nhận.

[4] Án phí hành chính phúc thẩm: Do kháng cáo người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện không được chấp nhận nên Công ty TNHH T phải chịu án phí hành chính phúc thẩm theo quy định pháp luật.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Bác kháng cáo của Công ty TNHH T; Giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 51/2024/HC-ST ngày 15/8/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

2. Về án phí hành chính phúc thẩm: Công ty TNHH T phải chịu 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp theo biên lai thu số 0004483 ngày 19/9/2024 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./. *Nơi nhận:*

- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- Cục THADS tỉnh Phú Yên;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ, án văn, lưu trữ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Hợp